

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1664/QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Y khoa  
của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 4171/KH-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 7 năm 2022 rà soát, đánh giá tổng thể chương trình đào tạo Y khoa hiện hành và xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Y khoa tăng cường tiếng Anh;

Căn cứ Quyết định số 9347/QĐ-TĐHYKPNT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập hội đồng xây dựng chương trình đào tạo Y khoa tăng cường tiếng Anh;

Căn cứ Quyết định số 10266/QĐ-TĐHYKPNT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập hội đồng rà soát, đánh giá tổng thể chương trình đào tạo Y khoa hiện hành và xây dựng chương trình đào tạo Y khoa cải tiến;



Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-TĐHYKPNT ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học Y khoa cải tiến và các điều kiện đảm bảo chất lượng;

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-TĐHYKPNT ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo đại học Y khoa tăng cường tiếng Anh và các điều kiện đảm bảo chất lượng;

Căn cứ các Biên bản tại phiên họp Hội đồng ngày 31 tháng 03 năm 2023 về việc thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Y khoa, ngôn ngữ đào tạo Tiếng Việt và ngôn ngữ đào tạo tiếng Việt có tăng cường tiếng Anh;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Phụ trách điều hành Phòng Quản lý Đào tạo Đại học và Trường Khoa Y tại Tờ trình số 152/TTr-QLĐTĐH ngày 12 tháng 5 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là 02 Bản mô tả chương trình đào tạo đại học ngành Y khoa: Ngôn ngữ đào tạo Tiếng Việt (Phụ lục I) được áp dụng từ năm học 2023-2024 cho sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai; Ngôn ngữ đào tạo Tiếng Việt có tăng cường Tiếng Anh (Phụ lục II) được áp dụng cho sinh viên tuyển sinh đầu vào dự kiến vào năm học 2024-2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông, Bà Trưởng Khoa Y, Trưởng các Khoa, Trưởng các bộ môn và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy, HĐT (để b/cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Công TTĐT Trường (để t/báo);
- Lưu: VT, QLĐTĐH (TLMT\_8) *lưu*

HIỆU TRƯỞNG *th*



PGS. TS. BS. Nguyễn Thanh Hiệp

**Phụ lục I**  
**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1664/QĐ-TĐHYKPNT ngày 22 tháng 5 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- 1.1 Trình độ đào tạo : Đại học  
1.2 Ngành đào tạo : Y khoa (Medicine)  
1.3 Hình thức đào tạo : Chính quy  
1.4 Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt  
1.5 Mã ngành : 7720101  
1.6 Thời gian đào tạo : 6 năm  
1.7 Văn bằng tốt nghiệp : Bác sĩ y khoa (The degree of Doctor of Medicine)  
1.8 Khối lượng kiến thức toàn khóa: 196 tín chỉ  
1.9 Chuẩn đầu vào : Tốt nghiệp THPT và theo quy định của Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

**2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (gọi tắt là Trường)**

Giáo dục toàn diện - Hướng về cộng đồng - Lấy người học làm trung tâm.

**2.2. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường**

**Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

**Tầm nhìn:** Phát triển thành một trong những đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế.

**2.3. Chiến lược của Trường**

Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn trong nước và chuẩn quốc tế. Tăng cường tiếng Anh trong đào tạo. Tăng cường chất lượng nghiên cứu khoa học, số lượng các bài đăng quốc tế, nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học; định kỳ tổ chức các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Xây dựng mô hình Viện-Trường, với cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đạt mức hiện đại, đáp ứng công nghệ mới.

**2.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo Y khoa là chương trình đào tạo có định hướng nghề nghiệp, có mục tiêu là đào tạo được những bác sĩ Y khoa có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, để có khả năng tham gia, can thiệp và giải quyết các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO 1	<b>Vận dụng những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</b>
	PI 1.1. Giải thích được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
	PI 1.2. Vận dụng được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động xã hội, hoạt động chuyên môn.
	PI 1.3. Chủ động trong học tập, tôn trọng tính kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
PLO 2	<b>Đạt năng lực ngoại ngữ từ trình độ năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tương đương với B1 khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc, cập nhật kiến thức chuyên môn Y khoa.</b>
	PI 2.1. Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trong học tập hoặc thực hành nghề nghiệp.
	PI 2.2. Đọc hiểu, sử dụng được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh để phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.
PLO 3	<b>Đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Ứng dụng một số phần mềm chuyên dụng để xử lý dữ liệu thống kê trong nghiên cứu y khoa.</b>
	PI 3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và tra cứu tài liệu chứng cứ khoa học hiệu quả.
	PI 3.2. Thao tác cơ bản với phần mềm công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp.
	PI 3.3. Ứng dụng các thiết bị liên lạc, hỗ trợ trong thực hành nghề nghiệp.
PLO 4	<b>Tích hợp các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong thực hành nghề nghiệp.</b>
	PI 4.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của sức khỏe và bệnh tật, bao gồm khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng.
	PI 4.2. Tích hợp các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong thực hành nghề nghiệp.
PLO 5	<b>Tư vấn và giáo dục cho người bệnh về phòng bệnh và nâng cao sức khỏe.</b>
	PI 5.1. Xác định nhu cầu và những nội dung cần giáo dục sức khỏe cho người bệnh.
	PI 5.2. Lồng ghép việc nâng cao sức khỏe vào công tác chăm sóc cho người bệnh, ghi nhận và tư vấn một cách toàn diện về tình trạng sức khỏe và lối sống của người bệnh.
	PI 5.3. Sử dụng phương tiện truyền thông hiệu quả.

PLO 6	<b>Áp dụng các kiến thức và kỹ năng y khoa trong công tác chăm sóc người bệnh.</b>
	PI 6.1. Khai thác được bệnh sử, tiền căn và khám lâm sàng chính xác và toàn diện.
	PI 6.2. Lựa chọn các phương pháp cận lâm sàng phù hợp để đánh giá các cơ quan và hệ thống của cơ thể người.
	PI 6.3. Tổng hợp các dấu hiệu lâm sàng và kết quả cận lâm sàng ban đầu để chẩn đoán.
	PI 6.4. Lập kế hoạch điều trị phù hợp có xem xét đến nguyện vọng của người bệnh, nguyên tắc về y đức và chi phí điều trị.
	PI 6.5. Thực hiện được các phương pháp điều trị, cấp cứu và thủ thuật cơ bản, có chú ý kết hợp Đông Tây Y một cách hiệu quả và an toàn.
PLO 7	<b>Áp dụng được các chứng cứ y học trong thực hành y khoa; có khả năng tự định hướng học tập liên tục suốt đời và nghiên cứu khoa học.</b>
	PI 7.1. Tra cứu được các thông tin từ các nguồn dữ liệu dựa trên chứng cứ, đánh giá y văn và áp dụng các thông tin, dữ liệu phù hợp cho việc chăm sóc người bệnh.
	PI 7.2. Xác định nhu cầu học hỏi của bản thân theo quan điểm học tập suốt đời.
	PI 7.3. Giải thích được tầm quan trọng của việc số hoá thông tin trong y khoa.
	PI 7.4. Tham gia nghiên cứu khoa học và áp dụng được kết quả nghiên cứu vào công việc.
PLO 8	<b>Giao tiếp thích hợp và hiệu quả với người bệnh, thân nhân và đồng nghiệp.</b>
	PI 8.1. Có kỹ năng giao tiếp với người bệnh phù hợp bối cảnh lâm sàng, luôn tôn trọng tín ngưỡng và văn hoá của họ.
	PI 8.2. Có kỹ năng cung cấp những thông tin “không thuận lợi” cho người bệnh và thân nhân.
	PI 8.3. Giao tiếp hiệu quả, đúng mực với các đồng nghiệp.
	PI 8.4. Trình bày thông tin người bệnh một cách rõ ràng và chính xác cho các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe liên chuyên khoa và liên ngành.
PLO 9	<b>Tuân thủ những tiêu chuẩn về y đức, các quy định hành nghề theo pháp luật hiện hành, duy trì các mối quan hệ với bệnh nhân, thân nhân và đồng nghiệp.</b>
	PI 9.1. Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và các quy định hành nghề theo pháp luật hiện hành.
	PI 9.2. Áp dụng tính nhân văn trong chăm sóc người bệnh, lấy người bệnh làm trung tâm và tôn trọng người bệnh cũng như tôn trọng sự khác biệt văn hóa.
	PI 9.3. Tạo mối quan hệ giữa thầy thuốc với người bệnh ổn định và đáng tin cậy.
	PI 9.4. Duy trì tốt các mối quan hệ với đồng nghiệp.
PLO 10	<b>Hợp tác hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe liên chuyên khoa và liên ngành.</b>
	PI 10.1. Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe trong việc theo dõi, chăm sóc và điều trị người bệnh.
	PI 10.2. Tôn trọng vai trò, quan điểm và uy tín của các thành viên.
	PI 10.3. Chia sẻ thông tin và kinh nghiệm chuyên môn một cách hiệu quả.

<b>PLO 11</b>	<b>Vận dụng các kiến thức về tổ chức hệ thống y tế, nguồn lực và các biện pháp để quản lý thực hành nghề nghiệp.</b>
	PI 11.1. Mô tả được các thành phần của hệ thống y tế và các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh.
	PI 11.2. Tham gia và có thể giữ vị trí lãnh đạo (nếu phù hợp) nhóm liên chuyên khoa và liên ngành nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện.
	PI 11.3. Có vai trò trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng thông qua các hoạt động phục vụ và gắn kết với cộng đồng.

**Ghi chú:** PLO là viết tắt của thuật ngữ Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo), PI là viết tắt của thuật ngữ Performance Indicator (Chỉ số đánh giá).

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP**

##### **4.1. Vị trí việc làm**

- Bác sĩ điều trị tại các cơ sở y tế.
- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu y tế.
- Chuyên viên y tế, tổ chức và điều hành tại các cơ sở y tế, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn.

##### **4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tham gia học sau đại học trong và ngoài nước: chuyên khoa, nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Có khả năng tham gia học các khóa ngắn hạn, đào tạo liên tục trong lĩnh vực y khoa.
- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực y khoa.

#### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**5.1. Thông tin tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT và theo quy định của Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

**5.2. Tổ chức đào tạo:** Theo hình thức tín chỉ, theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GDĐT và Quy định của Trường.

##### **5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần theo đúng tỷ lệ của từng khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo, hoàn thành chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, đạt chuẩn năng lực Ngoại ngữ và hoàn thành các nghĩa vụ khác của người học. Cụ thể:

STT	ĐIỀU KIỆN	MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
1	Kết quả học tập	Tích lũy đủ 196 tín chỉ. Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10).	
2	Kết quả rèn luyện	Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở	



Phương pháp dạy và học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Dạy học dựa trên mô phỏng (Simulation based Learning):</b> - Đóng vai (Role play) - Phương pháp Peyton				X	X	X	X	X	X	X	
<b>Phương pháp thuyết giảng (Lecture) có lồng ghép dạy học tích cực (Active learning)</b>	X	X	X	X							X
<b>Dạy học lâm sàng có người bệnh:</b> - Phương pháp Tiểu kỹ năng (Five Micro Skills) - Phương pháp Peyton				X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Dạy học lâm sàng không có người bệnh:</b> - Thảo luận ca bệnh (Case based discussion) - Đóng vai (Role play)				X	X	X	X	X	X	X	X

## 7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (LƯỢNG GIÁ)

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học được dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả chương trình đào tạo này.

### 7.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

### 7.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thi học phần thực hành thông qua việc thực hiện: hồ sơ năng lực (Portfolio), thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE), thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu (OSPE), ca lâm sàng từng phần, ca lâm sàng đầy đủ cấu trúc theo mục tiêu (OSLER), bài đánh giá lâm sàng cỡ nhỏ (MiniCEX),...



**Bảng 2. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)**

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Viết tiểu luận	X	X	X								
Tự luận câu hỏi ngắn	X	X									X
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	X	X	X	X	X	X	X				X
Báo cáo thực tập			X						X	X	X
Luận văn		X	X	X							X
Thuyết trình	X	X									
Hồ sơ năng lực (Portfolio)	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE)				X	X	X		X	X	X	
Thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu (OSPE)			X	X							
Ca lâm sàng từng phần				X	X	X		X			
Ca lâm sàng đầy đủ cấu trúc theo mục tiêu (OSLER)				X	X	X		X	X		
Bài đánh giá lâm sàng cỡ nhỏ (MiniCEX)				X	X	X		X	X		

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

**Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo**

TT	Khối lượng học tập	Tổng số Tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b> (chưa kể các học phần: Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng –An ninh; Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học)	18
2	<b>Giáo dục ngành và chuyên ngành</b> , trong đó: + Các học phần cơ sở ngành + Các học phần ngành và chuyên ngành (bắt buộc) + Các học phần chuyên ngành (tự chọn)	62 100 8
3	<b>Học phần tốt nghiệp</b>	8
<b>Tổng cộng (196 tín chỉ và 88 học phần)</b>		<b>196</b>

### 8.2. Nội dung chi tiết chương trình đào tạo

**Bảng 4. Nội dung chương trình đào tạo**

1. Giáo dục đại cương						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
1	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism - Leninism	3	3	0	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism - Leninism	2	2	0	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary path of the Communist Party of Vietnam	2	2	0	
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	
6	Ngoại ngữ chuyên ngành	Medical English	4	4	0	
7	Tin học	Computing Science	2	1	1	
8	Pháp luật	Law	1	1	0	
9	Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học*	Introduction of Program Learning Outcomes and Methodology at Undergraduate level				
10	Giáo dục thể chất*	Physical education*				
11	Giáo dục quốc phòng – An ninh*	National defense education*				
<b>Tổng cộng</b> *Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất; Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học.			<b>18*</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	
<b>2. Giáo dục ngành và chuyên ngành</b>						
<b>2.1. Học phần cơ sở ngành</b>						

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
12	Y đức – Khoa học hành vi	Medical Ethics – Behavioral Science	1	1	0	
13	Sinh học tế bào - Di truyền	Cell Biology - Genetics	2	2	0	
	Sinh học tế bào	Cell Biology		1	0	
	Di truyền học	Genetics		1	0	
14	Vật lý y sinh	Biomedical Physics	3	3	0	
15	Hóa đại cương	Chemistry	2	2	0	
16	Thống kê y học	Medical Statistics	2	1	1	
17	Tâm lý y học	Medical Psychology	2	2	0	
18	Điều dưỡng cơ bản	Fundamental of Nursing	2	0	2	
19	Giải phẫu đại cương - Mô học	Anatomy - Histology	3	2	1	
	Giải phẫu đại cương	Anatomy		1	0	
	Mô học	Histology		1	1	
20	Giải phẫu 1	Anatomy 1	2	1	1	
21	Giải phẫu 2	Anatomy 2	2	1	1	
22	Hóa sinh - Hoá sinh lâm sàng	Biochemistry - Clinical Biochemistry	4	3	1	
	Hoá sinh	Biochemistry		2	1	
	Hoá sinh lâm sàng	Clinical Biochemistry		1	0	
23	Sinh lý học	Physiology	4	3	1	
24	Vi sinh y học	Microbiology	2	1,5	0,5	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
25	Ký sinh y học	Parasitology	2	1	1	
26	Miễn dịch học	Immunology	1	1	0	
27	Giải phẫu bệnh học	Pathology	3	2	1	
28	Sinh lý bệnh học	Pathophysiology	3	2	1	
29	Phôi thai học	Embryology	1	1	0	
30	Dược lý	General Pharmacology	3	3	0	
31	Dược lâm sàng	Clinical Pharmacology	2	2	0	
32	Dinh dưỡng an toàn thực phẩm	Nutrition and Food Safety	2	2	0	
33	Y tế công cộng 1	Public Health 1	4	4	0	
	Dân số học	Demography		1	0	
	Tổ chức và quản lý y tế – Quản lý chương trình y tế – Kinh tế y tế	Methodology in Community Health		1	0	
	Phương pháp học sức khỏe cộng đồng	The Learning Methods of Public Health		1	0	
	Sức khỏe cộng đồng	Public Health		1	0	
34	Thực địa sức khỏe cộng đồng	Community Health Practice	3	0	3	
35	Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học	Epidemiology – Scientific Research	2	2	0	
36	Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe	Behavioral Science and Health Education	2	1	1	
				<b>Phân bố</b>		

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
37	Y học môi trường – Vệ sinh lao động	Environmental Medicine – Occupational Hygiene	2	1	1	
38	Pháp y - Quản lý tử vong	Forensics - Death Management	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>62</b>	<b>45,5</b>	<b>16,5</b>	

### 2.2. Học phần ngành và chuyên ngành bắt buộc

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
39	Kỹ năng lâm sàng 1	Clinical Skillslab 1	2	1	1	
40	Kỹ năng lâm sàng 2	Clinical Skillslab 2	3	2	1	
41	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sản - Nhi)	Clinical Skillslab 3 (Obstetrics - Pediatrics)	2	0	2	
42	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp- Nội tiết) Y3	Internal Medicine 1 & 2 (Cardiology - Respiratory - Endocrinology) Y3	2	2	0	
43	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	Internal Medicine 3 & 4 (Gastroenterology - Nephrology - Musculoskeletal System) Y3	2	2	0	
44	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	Internal Medicine Clerkship (Y3)	3	0	3	
45	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	Therapeutics in Internal Medicine - Emergency - Critical Care - Toxicology Clerkship (Y4)	3	0	3	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
46	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	Therapeutics in Internal Medicine - Emergency - Critical Care - Toxicology (Y4)	2	2	0	
47	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	Internal Medicine: Diagnosis and Treatment (Y6)	6	1	5	
48	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	Surgical diagnosis (Y3)	2	2	0	
49	Thực hành Bệnh học ngoại khoa (Y3)	Surgery Clerkship (Y3)	3	0	3	
50	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	Surgical Treatment (Y4)	2	2	0	
51	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	Surgical Treatment (Y6)	6	1	5	
52	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	Obstetrics and Gynaecology 1 (Y4)	2	2	0	
53	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	Obstetrics and Gynaecology Clerkship 1 (Y4)	3	0	3	
54	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	Obstetrics and Gynaecology 2 (Y6)	2	2	0	
55	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	Obstetrics and Gynaecology Clerkship 2 (Y6)	5	0	5	
56	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	Pediatrics	2	2	0	
57	Thực hành Nhi khoa cơ sở & bệnh học	Pediatrics Clerkship (Y4)	3	0	3	
58	Lý thuyết Tổng hợp Lâm sàng & Điều trị Nhi khoa	Pediatrics: Diagnosis and Treatment	2	2	0	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
59	Thực hành Nhi khoa (Y6)	Pediatrics Clerkship (Y6)	5	0	5	
60	Lý thuyết Bệnh truyền nhiễm	Infectious Diseases	2	2	0	
61	Thực hành Bệnh truyền nhiễm	Infectious Diseases Clerkship	3	0	3	
62	Phẫu thuật thực hành - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	Basic Surgical Techniques - Plastic surgery	2	1	1	
63	Kiểm soát nhiễm khuẩn & Dịch tễ học bệnh viện	Infection Control and Epidemiology at hospital	1	1	0	
64	Y học cổ truyền	Traditional Medicine	2	1	1	
65	Lão khoa	Geriatric Medicine	2	1	1	
66	Lao	Tuberculosis	2	1	1	
67	Chẩn đoán hình ảnh	Radiology	2	2	0	
68	Tai mũi họng	Otorhinolaryngology	2	1	1	
69	Mắt	Ophthalmology	2	1	1	
70	Da liễu	Dermatology	2	1	1	
71	Huyết học	Hematology	2	1	1	
72	Nội thần kinh	Neurology	2	1	1	
73	Tâm thần	Psychiatry	2	1	1	
74	Chấn thương chỉnh hình	Traumatology And Orthopedics	2	1	1	
75	Ung bướu	Oncology	2	1	1	

KHOA  
HẠP  
H

h

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
76	Y học gia đình	Family Medicine	2	1	1	
77	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	Interprofessional education-Professionalism	2	1	1	
78	Cấp cứu thông thường	Basic Emergency	1	1	0	
79	Chăm sóc giảm nhẹ	Palliative Care	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>100</b>	<b>44</b>	<b>56</b>	
<b>2.3. Học phần chuyên ngành tự chọn</b>						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
<b>Tự chọn 1: 4 tín chỉ/ 8 tín chỉ (2/4 môn)</b>			4	2	2	
80	Ngoại thần kinh	Neurosurgery	2	1	1	
81	Ngoại nhi	Pediatric Surgery	2	1	1	
82	Ngoại lồng ngực	Cardiothoracic & Vascular Surgery	2	1	1	
83	Ngoại tiết niệu	Urology & Andrology Surgery	2	1	1	
<b>Tự chọn 2: 4 tín chỉ/ 8 tín chỉ (2/4 môn)</b>			4	2	2	
84	Cấp cứu hồi sức chống độc	Intensive Care And Toxic Management	2	1	1	
85	Răng hàm mặt	Odonto-Stomatology	2	1	1	
86	Y học thể dục thể thao	Sports Medicine	2	1	1	



STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
87	Gây mê hồi sức	Anesthesiology	2	1	1	
<b>Tổng cộng</b>			<b>8</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
<b>3. Học phần tốt nghiệp</b>						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số Tín chỉ	Phân bố Tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	T H	
88	Thực hành tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis or Alternating Modules	8		8	

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo  
 Bảng 5. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
1	Triết học Mác - Lênin	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Ngoại ngữ chuyên ngành	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Tin học	1	2	5	2	3	2	4	1	1	2	1
8	Pháp luật	5	1	1	1	1	1	2	2	2	4	2

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
9	Giới thiệu CDR, Phương pháp học*											
10	Giáo dục thể chất*											
11	Giáo dục quốc phòng – an ninh*											
12	Y đức	1	1	1	3	4	3	3	5	5	3	3
13	Sinh học tế bào-di truyền	1	4	3	5	3	3	3	2	2	4	2
14	Vật lý y sinh	1	1	1	4	2	2	2	1	1	1	1
15	Hóa đại cương	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
16	Thống kê y học	1	2	4	2	2	1	5	1	1	2	1
17	Tâm lý y học	1	1	1	3	4	3	3	5	5	3	3
18	Điều dưỡng cơ bản	1	2	2	4	4	5	2	4	3	3	2
19	Giải phẫu đại cương – mô học	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
20	Giải phẫu 1	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
21	Giải phẫu 2	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
22	Hóa sinh - Hóa sinh lâm sàng	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
23	Sinh lý học	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
24	Vi sinh y học	1	1	1	5	5	5	4	1	1	1	1
25	Ký sinh y học	1	1	1	4	3	4	3	4	3	3	2
26	Miễn dịch học	1	1	1	5	3	3	3	1	1	1	1
27	Giải phẫu bệnh học	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
28	Sinh lý bệnh học	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
29	Phôi thai học	1	2	2	4	4	4	3	3	1	1	1

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
30	Dược lý	1	1	1	2	1	1	3	1	1	3	5
31	Dược lâm sàng	1	2	2	5	5	5	4	4	4	4	5
32	Dinh dưỡng an toàn thực phẩm	1	1	1	4	2	4	2	3	3	2	2
33	Y tế công cộng	2	2	2	4	2	2	4	3	2	3	5
34	Thực địa sức khỏe cộng đồng	2	2	2	4	3	2	4	3	4	4	5
35	Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học	1	1	1	3	1	1	5	1	1	1	1
36	Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe	1	1	1	3	5	3	3	5	4	3	3
37	Y học môi trường – Vệ sinh lao động	1	1	2	5	4	5	5	3	5	3	4
38	Pháp y – Quản lý tử vong	1	1	1	3	3	1	3	1	3	3	2
39	Kỹ năng lâm sàng 1	1	2	2	4	3	5	3	5	3	3	3
40	Kỹ năng lâm sàng 2	1	2	2	4	3	5	3	5	3	3	3
41	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sân - Nhi)	1	1	1	3	3	3	4	4	4	5	5
42	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp- Nội tiết) Y3	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3
43	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
44	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
45	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
46	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3
47	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
48	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	1	2	2	5	3	3	3	4	3	3	3
49	Thực hành Bệnh học Ngoại khoa (Y3)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
50	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	1	2	2	4	5	5	4	4	4	4	3
51	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	1	2	2	4	5	5	4	4	4	4	3
52	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	1	1	1	5	5	5	5	4	4	3	3
53	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	1	1	1	5	5	5	5	5	5	3	3
54	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	1	1	1	5	5	5	5	4	4	3	3
55	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	1	1	1	5	5	5	5	5	5	3	3
56	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	1	1	1	3	3	4	4	5	5	5	4



STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
74	Chấn thương chính hình	1	1	1	4	4	4	3	3	2	3	2
75	Ung bướu	1	2	2	4	4	4	4	4	4	3	3
76	Y học gia đình	1	2	1	5	5	5	5	5	4	4	3
77	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	1	2	3	3	3	3	3	4	4	5	4
78	Cấp cứu thông thường	1	1	1	2	1	4	1	3	2	3	1
79	Chăm sóc giảm nhẹ	1	2	2	4	4	4	4	4	4	3	3
<b>Tự chọn 1: 4 TC/ 8 TC (2/4 môn)</b>												
80	Ngoại thần kinh	1	3	2	4	4	5	4	4	3	3	1
81	Ngoại nhi	1	1	1	3	5	3	5	3	5	3	3
82	Ngoại lồng ngực	1	1	1	3	5	3	5	3	5	3	3
83	Ngoại tiết niệu	1	1	1	3	5	3	5	3	5	3	3
<b>Tự chọn 2: 4 TC/ 8 TC (2/4 môn)</b>												
84	Cấp cứu hồi sức chống độc	1	1	1	4	4	5	4	4	3	3	1
85	Răng hàm mặt	1	1	1	4	4	4	4	4	3	3	1
86	Y học thể dục thể thao	1	1	1	4	4	5	4	4	3	3	1
87	Gây mê hồi sức	1	2	2	4	3	5	4	3	3	2	2
88	<b>Thực hành hoặc khóa luận tốt nghệ</b>	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3

**Ghi chú:** Đánh dấu vào các ô của ma trận bằng các số từ 1 đến 5 với diễn giải mức đáp ứng với chuẩn đầu ra của các học phần như sau:

- 1: Không đáp ứng
- 2: Ít đáp ứng
- 3: Đáp ứng trung bình

4: Đáp ứng nhiều

5: Đáp ứng rất nhiều

**8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến (từ năm học 2023-2024)****Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	YK0010001A1	Triết học Mác - Lênin	3	X													
2	YK0010002A1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	X													
3	YK0010003A1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		X												
4	YK0010004A1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2			X											
5	YK0010005A1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X											
6	YK0030007A1	Ngoại ngữ chuyên ngành	4			X											
7	YK0020006A1	Tin học	2	X													
8	YK0720008A1	Pháp luật	1	X													
9	YK0790009A0	Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học*		X													
10	YK0040010A1	Giáo dục thể chất*		X													
11	YK0800011A1	Giáo dục quốc phòng – an ninh*			X												
12	YK0720012B1	Y đức	1	X													
13	YK0120013B1	Sinh học tế bào - Di truyền	2		X												
14	YK0100014B1	Vật lý y sinh	3	X													
15	YK0130015B1	Hóa đại cương	2	X													
16	YK0020016B1	Thống kê y học	2		X												
17	YK0720017B1	Tâm lý y học	2	X													
18	YK0420018B1	Điều dưỡng cơ bản	2				X										
19	YK0050019B1	Giải phẫu đại cương - Mô học	3		X												

11  
 IG  
 K  
 TH





STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
41	YK0330041C1	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sản - Nhi)	2				X									
42	YK0310042C1	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp- Nội tiết) Y3	2					X								
43	YK0310043C1	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	2					X								
44	YK0310044C1	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	3					X								
45	YK0310045C1	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	3						X							
46	YK0310046C1	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	2						X							
47	YK0310047C1	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	6											X		
48	YK0320048C1	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	2					X								
49	YK0320049C1	Thực hành Bệnh học Ngoại khoa (Y3)	3					X								
50	YK0320050C1	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	2						X							
51	YK0320051C1	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	6												X	
52	YK0330052C1	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	2						X							
53	YK0330053C1	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	3						X							
54	YK0330054C1	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	2												X	
55	YK0330055C1	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	5													X
56	YK0340056C1	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	2							X						
57	YK0340057C1	Thực hành Nhi khoa cơ sở & bệnh học	3							X						



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
58	YK0340058C1	Lý thuyết Tổng hợp Lâm sàng & Điều trị Nhi khoa	2													X	
59	YK0340059C1	Thực hành Nhi khoa (Y6)	5														X
60	YK0350060C1	Lý thuyết Bệnh truyền nhiễm	2										X				
61	YK0350061C1	Thực hành Bệnh truyền nhiễm	3									X					
62	YK0240062C1	Phẫu thuật thực hành - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	2						X								
63	YK0370063C1	Kiểm soát nhiễm khuẩn & Dịch tễ học bệnh viện	1				X										
64	YK0730064C1	Y học cổ truyền	2								X						
65	YK0300065C1	Lão khoa	2						X								
66	YK0260066C1	Lao	2									X					
67	YK0150067C1	Chẩn đoán hình ảnh	2								X						
68	YK0160068C1	Tai mũi họng	2									X					
69	YK0140069C1	Mắt	2									X					
70	YK0180070C1	Da liễu	2									X					
71	YK0170071C1	Huyết học	2									X					
72	YK0220072C1	Nội thần kinh	2										X				
73	YK0200073C1	Tâm thần	2										X				
74	YK0250074C1	Chấn thương chỉnh hình	2										X				
75	YK0380075C1	Ung bướu	2										X				
76	YK0190076C1	Y học gia đình	2								X						
77	YK0790077C1	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	1								X						
78	YK0470078C1	Cấp cứu thông thường	1	X													
79	YK0380079C1	Chăm sóc giảm nhẹ	1										X				



**Phụ lục II****BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-TĐHYKPNT ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- 1.1 Trình độ đào tạo : Đại học  
 1.2 Ngành đào tạo : Y khoa (Medicine)  
 1.3 Hình thức đào tạo : Chính quy  
 1.4 Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt có tăng cường tiếng Anh  
 1.5 Mã ngành : 7720101  
 1.6 Thời gian đào tạo : 6 năm  
 1.7 Văn bằng tốt nghiệp : Bác sĩ y khoa (The degree of Doctor of Medicine)  
 1.8 Khối lượng kiến thức toàn khóa: 208 tín chỉ  
 1.9 Chuẩn đầu vào : Tốt nghiệp THPT và theo quy định của Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

**2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (gọi tắt là Trường)**

Giáo dục toàn diện - Hướng về cộng đồng - Lấy người học làm trung tâm.

**2.2. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường**

**Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

**Tầm nhìn:** Phát triển thành một trong những đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế.

**2.3. Chiến lược của Trường**

Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn trong nước và chuẩn quốc tế. Tăng cường tiếng Anh trong đào tạo. Tăng cường chất lượng nghiên cứu khoa học, số lượng các bài đăng quốc tế, nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học; định kỳ tổ chức các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế. Xây dựng mô hình Viện-Trường, với cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đạt mức hiện đại, đáp ứng công nghệ mới.

**2.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo Y khoa tăng cường tiếng Anh là chương trình đào tạo có định hướng nghề nghiệp trong môi trường có sử dụng tiếng Anh, có mục tiêu là đào tạo được những bác sĩ Y khoa có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, để có khả năng tham gia, can thiệp và giải quyết các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

<b>PLO 1</b>	<b>Vận dụng những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</b>
	PI 1.1. Giải thích được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
	PI 1.2. Vận dụng được những nội dung cơ bản của Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nhận thức và hoạt động xã hội, hoạt động chuyên môn.
	PI 1.3. Chủ động trong học tập, tôn trọng tính kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
<b>PLO 2</b>	<b>Đạt năng lực ngoại ngữ từ trình độ năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (tương đương với B1 khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc, cập nhật kiến thức chuyên môn Y khoa.</b>
	PI 2.1. Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trong học tập hoặc thực hành nghề nghiệp.
	PI 2.2. Đọc hiểu, sử dụng được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh để phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.
	PI 2.3. Sử dụng tiếng Anh thành thạo trong các hoạt động chuyên môn (thi hết học phần, hồ sơ bệnh án, tư vấn, trao đổi thông tin với đồng nghiệp, bệnh nhân, và thân nhân) trong môi trường quốc tế.
	PI 2.4. Có khả năng tham gia và trình bày bài báo cáo khoa học bằng tiếng Anh trong các hội khoa học về Y khoa
<b>PLO 3</b>	<b>Đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Ứng dụng một số phần mềm chuyên dụng để xử lý dữ liệu thống kê trong nghiên cứu y khoa.</b>
	PI 3.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và tra cứu tài liệu chứng cứ khoa học hiệu quả.
	PI 3.2. Thao tác cơ bản với phần mềm công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp.
	PI 3.3. Ứng dụng các thiết bị liên lạc, hỗ trợ trong thực hành nghề nghiệp.
<b>PLO 4</b>	<b>Tích hợp các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong thực hành nghề nghiệp.</b>
	PI 4.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của sức khỏe và bệnh tật, bao gồm khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng.

	PI 4.2. Tích hợp các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y học cộng đồng trong thực hành nghề nghiệp.
PLO 5	<b>Tư vấn và giáo dục cho người bệnh về phòng bệnh và nâng cao sức khỏe.</b>
	PI 5.1. Xác định nhu cầu và những nội dung cần giáo dục sức khoẻ cho người bệnh.
	PI 5.2. Lồng ghép việc nâng cao sức khỏe vào công tác chăm sóc cho người bệnh, ghi nhận và tư vấn một cách toàn diện về tình trạng sức khỏe và lối sống của người bệnh.
	PI 5.3. Sử dụng phương tiện truyền thông hiệu quả.
PLO 6	<b>Áp dụng các kiến thức và kỹ năng y khoa trong công tác chăm sóc người bệnh.</b>
	PI 6.1. Khai thác được bệnh sử, tiền căn và khám lâm sàng chính xác và toàn diện.
	PI 6.2. Lựa chọn các phương pháp cận lâm sàng phù hợp để đánh giá các cơ quan và hệ thống của cơ thể người.
	PI 6.3. Tổng hợp các dấu hiệu lâm sàng và kết quả cận lâm sàng ban đầu để chẩn đoán.
	PI 6.4. Lập kế hoạch điều trị phù hợp có xem xét đến nguyện vọng của người bệnh, nguyên tắc về y đức và chi phí điều trị.
	PI 6.5. Thực hiện được các phương pháp điều trị, cấp cứu và thủ thuật cơ bản, có chú ý kết hợp Đông Tây Y một cách hiệu quả và an toàn.
PLO 7	<b>Áp dụng được các chứng cứ y học trong thực hành y khoa; có khả năng tự định hướng học tập liên tục suốt đời và nghiên cứu khoa học.</b>
	PI 7.1. Tra cứu được các thông tin từ các nguồn dữ liệu dựa trên chứng cứ, đánh giá y văn và áp dụng các thông tin, dữ liệu phù hợp cho việc chăm sóc người bệnh.
	PI 7.2. Xác định nhu cầu học hỏi của bản thân theo quan điểm học tập suốt đời.
	PI 7.3. Giải thích được tầm quan trọng của việc số hoá thông tin trong y khoa.
	PI 7.4. Tham gia nghiên cứu khoa học và áp dụng được kết quả nghiên cứu vào công việc.
PLO 8	<b>Giao tiếp thích hợp và hiệu quả với người bệnh, thân nhân và đồng nghiệp</b>
	PI 8.1. Có kỹ năng giao tiếp với người bệnh phù hợp bối cảnh lâm sàng, luôn tôn trọng tín ngưỡng và văn hoá của họ.
	PI 8.2. Có kỹ năng cung cấp những thông tin “ không thuận lợi” cho người bệnh và thân nhân.
	PI 8.3. Giao tiếp hiệu quả, đúng mục với các đồng nghiệp.
	PI 8.4. Trình bày thông tin người bệnh một cách rõ ràng và chính xác cho các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe liên chuyên khoa và liên ngành.

<b>PLO 9</b>	<b>Tuân thủ những tiêu chuẩn về y đức, các quy định hành nghề theo pháp luật hiện hành, duy trì các mối quan hệ với bệnh nhân, thân nhân và đồng nghiệp.</b>
	PI 9.1. Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và các quy định hành nghề theo pháp luật hiện hành.
	PI 9.2. Áp dụng tính nhân văn trong chăm sóc người bệnh, lấy người bệnh làm trung tâm và tôn trọng người bệnh cũng như tôn trọng sự khác biệt văn hóa.
	PI 9.3. Tạo mối quan hệ giữa thầy thuốc với người bệnh ổn định và đáng tin cậy.
	PI 9.4. Duy trì tốt các mối quan hệ với đồng nghiệp.
<b>PLO 10</b>	<b>Hợp tác hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe liên chuyên khoa và liên ngành.</b>
	PI 10.1. Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong nhóm chăm sóc sức khỏe trong việc theo dõi, chăm sóc và điều trị người bệnh.
	PI 10.2. Tôn trọng vai trò, quan điểm và uy tín của các thành viên.
	PI 10.3. Chia sẻ thông tin và kinh nghiệm chuyên môn một cách hiệu quả.
<b>PLO 11</b>	<b>Vận dụng các kiến thức về tổ chức hệ thống y tế, nguồn lực và các biện pháp để quản lý thực hành nghề nghiệp.</b>
	PI 11.1. Mô tả được các thành phần của hệ thống y tế và các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh.
	PI 11.2. Tham gia và có thể giữ vị trí lãnh đạo (nếu phù hợp) nhóm liên chuyên khoa và liên ngành nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện.
	PI 11.3. Có vai trò trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng thông qua các hoạt động phục vụ và gắn kết với cộng đồng.

**Ghi chú:** PLO là viết tắt của thuật ngữ Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo), PI là viết tắt của thuật ngữ Performance Indicator (Chỉ số đánh giá).

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP**

##### **4.1. Vị trí việc làm**

- Bác sĩ điều trị tại các cơ sở y tế.
- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu y tế.
- Chuyên viên y tế, tổ chức và điều hành tại các cơ sở y tế, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn.

##### **4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tham gia học sau đại học trong và ngoài nước: chuyên khoa, nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Có khả năng tham gia học các khóa ngắn hạn, đào tạo liên tục trong lĩnh vực y khoa.
- Có khả năng tham gia nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực y khoa.

#### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**5.1. Thông tin tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT và theo quy định của Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường.

**5.2. Tổ chức đào tạo:** Theo hình thức tín chỉ, theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GDĐT và Quy định của Trường.

### 5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành toàn bộ các học phần theo đúng tỷ lệ của từng khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo, hoàn thành chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, đạt chuẩn năng lực Ngoại ngữ và hoàn thành các nghĩa vụ khác của người học. Cụ thể:

STT	ĐIỀU KIỆN	MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
1	Kết quả học tập	Tích lũy đủ 208 tín chỉ và 95 học phần. Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10).	
2	Kết quả rèn luyện	Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập.	
3	Điều kiện Ngoại ngữ	Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3/6 tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu.	Sinh viên tự tích lũy
4	Điều kiện Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục Thể chất.	

## 6. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

### 6.1. Tổ chức dạy học

- Tổ chức dạy học trực tiếp: Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khoá biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng phục vụ cho hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó hệ thống các phòng thực tập tại cơ sở và thực hành tại các bệnh viện được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại và đạt chuẩn quốc tế.

- Tổ chức dạy học trực tuyến: Trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho tất cả các môn học/học phần của chương trình đào tạo, có các phòng học đa phương tiện, phòng ghi hình/ghi âm bài giảng phục vụ cho đào tạo trực tuyến. Trong cấu trúc từng học phần/môn học có phương án chuyển đổi giảng dạy theo hình thức kết hợp (blended-learning) với trọng số không quá 30% thời lượng được giảng dạy trên nền tảng số đảm bảo trong mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh,... vẫn đáp ứng quy định, yêu cầu dạy và học một cách tốt nhất có thể.



## 6.2. Phương pháp giảng dạy

- Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

- Nhà trường luôn luôn tạo điều kiện cho sinh viên và giảng viên phát huy tối đa việc sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, giao tiếp hằng ngày. Những học phần có bài giảng bằng tiếng Anh, sinh viên sẽ được làm quen thi hết học phần đó bằng tiếng Anh.

- Tạo điều kiện cho sinh viên giao lưu với các sinh viên ở các nước nói tiếng Anh.

**Bảng 1. Quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra (PLO)**

Phương pháp dạy và học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Dạy học dựa trên vấn đề (Problem-based learning)</b>				X	X	X	X	X	X	X	
<b>Dạy học trong môi trường cộng đồng (Place-based learning)</b>										X	X
<b>Dạy học dựa trên nghiên cứu (Research-based learning)</b>										X	X
<b>Dạy học dựa trên mô phỏng (Simulation based Learning):</b> - Đóng vai (Role play) - Phương pháp Peyton				X	X	X	X	X	X	X	
<b>Phương pháp thuyết giảng (Lecture) có lồng ghép dạy học tích cực (Active learning)</b>	X	X	X	X							X
<b>Dạy học lâm sàng có người bệnh:</b> - Phương pháp Tiểu kỹ năng (Five Micro Skills) - Phương pháp Peyton				X	X	X	X	X	X	X	X
<b>Dạy học lâm sàng không có người bệnh:</b> - Thảo luận ca bệnh (Case based discussion) - Đóng vai (Role play)				X	X	X	X	X	X	X	X

## 7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (LƯỢNG GIÁ)

- Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

- Đánh giá kết quả học tập của người học được dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả chương trình đào tạo này.

### 7.1. Đánh giá quá trình

- Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

### 7.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thi học phần thực hành thông qua thực hiện: hồ sơ năng lực (Portfolio), thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE), thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu (OSPE), ca lâm sàng từng phần, ca lâm sàng đầy đủ cấu trúc theo mục tiêu (OSLER), bài đánh giá lâm sàng cỡ nhỏ (MiniCEX), . . .

**Bảng 2. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLO)**

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Viết tiểu luận	X	X	X								
Tự luận câu hỏi ngắn	X	X									X
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	X	X	X	X	X	X	X				X
Báo cáo thực tập			X						X	X	X
Luận văn		X	X	X							X
Thuyết trình	X	X									
Hồ sơ năng lực (Portfolio)	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Thi lâm sàng cấu trúc theo mục tiêu (OSCE)				X	X	X		X	X	X	
Thi thực hành cấu trúc theo mục tiêu (OSPE)			X	X							
Ca lâm sàng từng phần				X	X	X		X			
Ca lâm sàng đầy đủ cấu trúc theo mục tiêu (OSLER)				X	X	X		X	X		
Bài đánh giá lâm sàng cỡ nhỏ (MiniCEX)				X	X	X		X	X		

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

**Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo**

STT	Khối lượng học tập	Tổng số Tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b> (chưa kể các học phần: <i>Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học</i> )	30
2	<b>Giáo dục ngành và chuyên ngành</b> , trong đó: + Các học phần cơ sở ngành + Các học phần ngành và chuyên ngành (bắt buộc) + Các học phần chuyên ngành (tự chọn)	62 99 8
3	<b>Học phần tốt nghiệp</b>	8
<b>Tổng cộng (208 tín chỉ và 95 học phần)</b>		<b>208</b>

## 8.2. Nội dung chi tiết chương trình đào tạo

**Bảng 4. Nội dung chương trình đào tạo**

1. Giáo dục đại cương						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
1	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism - Leninism	3	3	0	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism - Leninism	2	2	0	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary path of the Communist Party of Vietnam	2	2	0	
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	
6	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	Medical English 1	2	2	0	
7	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	Medical English 2	2	2	0	
8	Ngoại ngữ chuyên ngành 3	Medical English 3	2	2	0	
9	Ngoại ngữ chuyên ngành 4	Medical English 4	2	2	0	
10	Ngoại ngữ chuyên ngành 5	Medical English 5	2	2	0	
11	Ngoại ngữ chuyên ngành 6	Medical English 6	2	2	0	
12	Ngoại ngữ chuyên ngành 7	Medical English 7	2	2	0	
13	Ngoại ngữ chuyên ngành 8	Medical English 8	2	2	0	
14	Tin học	Computing Science	2	1	1	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
15	Pháp luật	Law	1	1	0	
16	Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học*	Introduction of Program Learning Outcomes and Methodology at Undergraduate level				
17	Giáo dục thể chất*	Physical education*				
18	Giáo dục quốc phòng – An ninh*	National defense education*				
<b>Tổng cộng</b> *Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất; Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Giới thiệu chuẩn đầu ra Y khoa, Phương pháp học.			<b>30*</b>	<b>29</b>	<b>1</b>	
<b>2. Giáo dục ngành và chuyên ngành</b>						
<b>2.1. Học phần cơ sở ngành</b>						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
19	Y đức – Khoa học hành vi	Medical Ethics – Behavioral Science	1	1	0	
20	Sinh học tế bào - Di truyền	Cell Biology - Genetics	2	2	0	
	Sinh học tế bào	-Cell Biology		1	0	
	Di truyền học	-Genetics		1	0	
21	Vật lý y sinh	Biomedical Physics	3	3	0	
22	Hóa đại cương	Chemistry	2	2	0	
23	Thống kê y học	Medical Statistics	2	1	1	
24	Tâm lý y học	Medical Psychology	2	2	0	
25	Điều dưỡng cơ bản	Fundamental of Nursing	2	0	2	
26	Giải phẫu đại cương - Mô học	Anatomy - Histology	3	2	1	
	Giải phẫu đại cương	- Anatomy		1	0	
	Mô học	-Histology		1	1	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
27	Giải phẫu 1	Anatomy 1	2	1	1	
28	Giải phẫu 2	Anatomy 2	2	1	1	
29	Hóa sinh - Hoá sinh lâm sàng	Biochemistry - Clinical Biochemistry	4	3	1	
	Hoá sinh	- Biochemistry		2	1	
	Hoá sinh lâm sàng	-Clinical Biochemistry		1	0	
30	Sinh lý học	Physiology	4	3	1	
31	Vi sinh y học	Microbiology	2	1,5	0,5	
32	Ký sinh y học	Parasitology	2	1	1	
33	Miễn dịch học	Immunology	1	1	0	
34	Giải phẫu bệnh học	Pathology	3	2	1	
35	Sinh lý bệnh học	Pathophysiology	3	2	1	
36	Phôi thai học	Embryology	1	1	0	
37	Dược lý	General Pharmacology	3	3	0	
38	Dược lâm sàng	Clinical Pharmacology	2	2	0	
39	Dinh dưỡng an toàn thực phẩm	Nutrition and Food Safety	2	2	0	
40	Y tế công cộng 1	Public Health 1	4	4	0	
	Dân số học	Demography		1	0	
	Tổ chức và quản lý y tế – Quản lý chương trình y tế – Kinh tế y tế	Methodology in Community Health		1	0	
	Phương pháp học sức khỏe cộng đồng	The Learning Methods of Public Health		1	0	
	Sức khỏe cộng đồng	Public Health		1	0	
41	Thực địa sức khỏe cộng đồng	Community Health Practice	3	0	3	
42	Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học	Epidemiology – Scientific Research	2	2	0	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
43	Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe	Behavioral Science and Health Education	2	1	1	
44	Y học môi trường – Vệ sinh lao động	Environmental Medicine – Occupational Hygiene	2	1	1	
45	Pháp y - Quản lý tử vong	Forensics - Death Management	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>62</b>	<b>45,5</b>	<b>16,5</b>	

### 2.2. Học phần ngành và chuyên ngành bắt buộc

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
46	Kỹ năng lâm sàng 1	Clinical Skillslab 1	2	1	1	
47	Kỹ năng lâm sàng 2	Clinical Skillslab 2	3	2	1	
48	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sản - Nhi)	Clinical Skillslab 3 (Obstetrics - Pediatrics)	2	0	2	
49	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp- Nội tiết) Y3	Internal Medicine Theory 1 & 2 (Cardiology - Respiratory - Endocrinology) Y3	2	2	0	
50	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	Internal Medicine Theory 3 & 4 (Gastroenterology - Nephrology - Musculoskeletal System) Y3	2	2	0	
51	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	Internal Medicine Clerkship (Y3)	3	0	3	
52	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	Clerkship of Therapeutics in Internal Medicine (Y4)	3	0	3	

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
53	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	Theory of Therapeutics in Internal Medicine (Y4)	2	2	0	
54	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	Internal Medicine: Diagnosis and Treatment (Y6)	6	1	5	
55	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	Surgical diagnosis (Y3)	2	2	0	
56	Thực hành Bệnh học ngoại khoa (Y3)	Surgery Clerkship (Y3)	3	0	3	
57	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	Surgical Treatment (Y4)	2	2	0	
58	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	Surgery: Diagnosis and Treatment (Y6) (Surgical Treatment)	6	1	5	
59	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	Obstetrics and Gynaecology 1 (Y4)	2	2	0	
60	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	Obstetrics and Gynaecology Clerkship 1 (Y4)	3	0	3	
61	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	Obstetrics and Gynaecology 2 (Y6)	2	2	0	
62	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	Obstetrics and Gynaecology Clerkship 2 (Y6)	5	0	5	
63	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	Pediatrics	2	2	0	
64	Thực hành Nhi khoa cơ sở & bệnh học	Pediatrics Clerkship (Y4)	3	0	3	
65	Lý thuyết Tổng hợp Lâm sàng & Điều trị Nhi khoa	Pediatrics: Diagnosis and Treatment	2	2	0	
66	Thực hành Nhi khoa (Y6)	Pediatrics Clerkship (Y6)	5	0	5	
67	Lý thuyết Bệnh truyền nhiễm	Infectious Diseases	2	2	0	
68	Thực hành Bệnh truyền nhiễm	Infectious Diseases Clerkship	3	0	3	
69	Phẫu thuật thực hành - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	Basic Surgical Techniques - Plastic surgery	2	1	1	

- NH  
 ĐÔNG  
 Y K  
 Đ T H

STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
70	Kiểm soát nhiễm khuẩn & Dịch tễ học bệnh viện	Infection Control and Epidemiology at hospital	1	1	0	
71	Y học cổ truyền	Traditional Medicine	2	1	1	
72	Lão khoa	Geriatric Medicine	2	1	1	
73	Lao	Tuberculosis	2	1	1	
74	Chẩn đoán hình ảnh	Medical Imaging	2	2	0	
75	Tai mũi họng	Otorhinolaryngology	2	1	1	
76	Mắt	Ophthalmology	2	1	1	
77	Da liễu	Dermatology	2	1	1	
78	Huyết học	Hematology	2	1	1	
79	Nội thần kinh	Neurology	2	1	1	
80	Tâm thần	Psychiatry	2	1	1	
81	Chấn thương chỉnh hình	Traumatology And Orthopedics	2	1	1	
82	Ung bướu	Oncology	2	1	1	
83	Y học gia đình	Family Medicine	2	1	1	
84	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	Interprofessional education- Professionalism	2	1	1	
85	Cấp cứu thông thường	Basic Emergency	1	1	0	
86	Chăm sóc giảm nhẹ	Palliative Care	1	1	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>100</b>	<b>44</b>	<b>56</b>	
<b>2.3. Học phần chuyên ngành tự chọn</b>						
STT	Tên học phần bằng tiếng Việt	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Điều kiện (học phần học trước)
				LT	TH	
<b>Tự chọn 1: 4 tín chỉ/ 8 tín chỉ (2/4 môn)</b>			4	2	2	
87	Ngoại thần kinh	Neurosurgery	2	1	1	





STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Ngoại ngữ chuyên ngành 3	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Ngoại ngữ chuyên ngành 4	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Ngoại ngữ chuyên ngành 5	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	Ngoại ngữ chuyên ngành 6	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
12	Ngoại ngữ chuyên ngành 7	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
13	Ngoại ngữ chuyên ngành 8	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1
14	Tin học	1	2	5	2	3	2	4	1	1	2	1
15	Pháp luật	5	1	1	1	1	1	2	2	2	4	2
16	Giới thiệu CĐR, Phương pháp học*											
17	Giáo dục thể chất*											
18	Giáo dục quốc phòng – an ninh*											
19	Y đức	1	1	1	3	4	3	3	5	5	3	3
20	Sinh học tế bào- di truyền	1	2	3	5	3	3	3	2	2	4	2
21	Vật lý y sinh	1	1	1	4	2	2	2	1	1	1	1

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
22	Hóa đại cương	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
23	Thống kê y học	1	2	4	2	2	1	5	1	1	2	1
24	Tâm lý y học	1	1	1	3	4	3	3	5	5	3	3
25	Điều dưỡng cơ bản	1	2	2	4	4	5	2	4	3	3	2
26	Giải phẫu đại cương – mô học	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
27	Giải phẫu 1	1	2	1	5	3	3	3	3	3	3	1
28	Giải phẫu 2	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
29	Hóa sinh - Hóa sinh lâm sàng	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
30	Sinh lý học	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
31	Vi sinh y học	1	1	1	5	5	5	4	1	1	1	1
32	Ký sinh y học	1	1	1	4	3	4	3	4	3	3	2
33	Miễn dịch học	1	1	1	5	3	3	3	1	1	1	1
34	Giải phẫu bệnh học	1	1	1	5	3	3	3	3	3	3	1
35	Sinh lý bệnh học	1	1	1	5	3	4	3	1	1	1	1
36	Phôi thai học	1	2	2	4	4	4	3	3	1	1	1
37	Dược lý	1	1	1	2	1	1	3	1	1	3	5
38	Dược lâm sàng	1	2	2	5	5	5	4	4	4	4	5
39	Dinh dưỡng an toàn thực phẩm	1	1	1	4	2	4	2	3	3	2	2
40	Y tế công cộng	2	2	2	4	2	2	4	3	2	3	5
41	Thực địa sức khỏe cộng đồng	2	2	2	4	3	2	4	3	4	4	5
42	Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học	1	1	1	3	1	1	5	1	1	1	1

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
43	Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe	1	1	1	3	5	3	3	5	4	3	3
44	Y học môi trường – Vệ sinh lao động	1	1	2	5	4	5	5	3	5	3	4
45	Pháp y – Quản lý tử vong	1	1	1	3	3	1	3	1	3	3	2
46	Kỹ năng lâm sàng 1	1	2	2	4	3	5	3	5	3	3	3
47	Kỹ năng lâm sàng 2	1	2	2	4	3	5	3	5	3	3	3
48	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sản - Nhi)	1	1	1	3	3	3	4	4	4	5	5
49	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp- Nội tiết) Y3	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3
50	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3
51	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
52	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
53	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	1	2	2	4	4	5	3	3	3	3	3

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
54	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
55	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	1	2	2	5	3	3	3	4	3	3	3
56	Thực hành Bệnh học Ngoại khoa (Y3)	1	2	2	5	4	5	4	5	5	5	3
57	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	1	2	2	4	5	5	4	4	4	4	3
58	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	1	2	2	4	5	5	4	4	4	4	3
59	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	1	1	1	5	5	5	5	4	4	3	3
60	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	1	1	1	5	5	5	5	5	5	3	3
61	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	1	1	1	5	5	5	5	4	4	3	3
62	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	1	1	1	5	5	5	5	5	5	3	3
63	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	1	1	1	3	3	4	4	5	5	5	4
64	Thực hành Nhi khoa cơ sở & bệnh học	1	1	1	3	3	4	4	5	5	5	4
65	Lý thuyết Tổng hợp Lâm sàng & Điều trị Nhi khoa	1	1	1	3	3	4	4	5	5	5	4
66	Thực hành Nhi khoa (Y6)	1	1	1	3	3	4	4	5	5	5	4

TRU  
HOC  
... NC

ba

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra										
		PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11
67	Lý thuyết Bệnh truyền nhiễm	1	2	2	5	3	5	4	4	5	4	3
68	Thực hành Bệnh truyền nhiễm	1	2	2	5	3	5	4	4	5	4	3
69	Phẫu thuật thực hành - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	1	1	1	2	5	4	4	4	1	1	1
70	Kiểm soát nhiễm khuẩn & Dịch tễ học bệnh viện	1	2	2	4	4	5	5	5	3	5	4
71	Y học cổ truyền	1	2	2	4	4	5	5	5	3	4	3
72	Lão khoa	1	1	1	4	4	4	3	3	2	3	2
73	Lao	1	1	1	4	5	5	5	5	5	4	3
74	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	2	3	4	5	4	4	5	4	3
75	Tai mũi họng	1	1	1	3	3	5	4	5	3	4	3
76	Mắt	1	1	1	4	5	5	4	3	2	4	2
77	Da liễu	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3
78	Huyết học	1	2	2	4	4	4	5	4	4	3	3
79	Nội thần kinh	1	2	2	3	4	4	3	3	3	3	3
80	Tâm thần	1	1	1	4	4	4	4	4	4	4	3
81	Chấn thương chỉnh hình	1	1	1	4	4	4	3	3	2	3	2
82	Ung bướu	1	2	2	4	4	4	4	4	4	3	3
83	Y học gia đình	1	2	1	5	5	5	5	5	4	4	3
84	Giáo dục liên ngành - Tính chuyên nghiệp	1	2	3	3	3	3	3	4	4	5	4
85	Cấp cứu thông thường	1	1	1	2	1	4	1	3	2	3	1







STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
25	YK0420018B1	Điều dưỡng cơ bản	2			X										
26	YK0050019B1	Giải phẫu đại cương - Mô học	3		X											
27	YK0050020B1	Giải phẫu 1	2		X											
28	YK0050021B1	Giải phẫu 2	2			X										
29	YK0090022B1	Hóa sinh - Hoá sinh lâm sàng	4			X										
30	YK0070023B1	Sinh lý học	4		X											
31	YK0060024B1	Vi sinh y học	2			X										
32	YK0080025B1	Ký sinh y học	2				X									
33	YK0070026B1	Miễn dịch học	1			X										
34	YK0110027B1	Giải phẫu bệnh học	3					X								
35	YK0070028B1	Sinh lý bệnh học	3				X									
36	YK0120029B1	Phôi	1			X										
37	YK0630030B1	Dược lý	3					X								
38	YK0630031B1	Dược lâm sàng	2					X								
39	YK0660032B1	Dinh dưỡng an toàn thực phẩm	2					X								
40	YK0650033B1	Y tế công cộng	4				X									
41	YK0650034B1	Thực địa sức khỏe cộng đồng	3								X					
42	YK0650035B1	Dịch tễ - Nghiên cứu khoa học	2					X								
43	YK0720036B1	Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe	2						X							
44	YK0690037B1	Y học môi trường - Vệ sinh lao động	2							X						
45	YK0110038B1	Pháp y - Quản lý tử vong	1						X							
46	YK0310039C1	Kỹ năng lâm sàng 1	2			X										



2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
47	YK0310040C1	Kỹ năng lâm sàng 2	3				X									
48	YK0330041C1	Kỹ năng lâm sàng 3 (Sản - Nhi)	2				X									
49	YK0310042C1	Lý thuyết Nội khoa 1&2 (Tim mạch - Hô hấp - Nội tiết) Y3	2					X								
50	YK0310043C1	Lý thuyết Nội khoa 3&4 (Tiêu hóa – Thận – Cơ Xương khớp) Y3	2					X								
51	YK0310044C1	Thực hành Bệnh học Nội khoa (Y3)	3					X								
52	YK0310045C1	Thực hành Điều trị Nội khoa (Y4)	3							X						
53	YK0310046C1	Lý thuyết Điều trị Nội khoa (Y4)	2							X						
54	YK0310047C1	Tổng hợp Điều trị Nội khoa (Y6)	6												X	
55	YK0320048C1	Lý thuyết Bệnh học ngoại khoa (Y3)	2					X								
56	YK0320049C1	Thực hành Bệnh học Ngoại khoa (Y3)	3					X								
57	YK0320050C1	Lý thuyết Điều trị ngoại khoa (Y4)	2							X						
58	YK0320051C1	Tổng hợp Điều trị ngoại khoa (Y6)	6												X	
59	YK0330052C1	Lý thuyết Sản phụ khoa 1 (Y4)	2							X						
60	YK0330053C1	Thực hành Sản phụ khoa 1 (Y4)	3							X						
61	YK0330054C1	Lý thuyết Sản phụ khoa 2 (Y6)	2												X	
62	YK0330055C1	Thực hành Sản phụ khoa 2 (Y6)	5													X
63	YK0340056C1	Lý thuyết Nhi khoa cơ sở & bệnh học	2							X						

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
64	YK0340057C1	Thực hành Nhi khoa cơ sở & bệnh học	3									X				
65	YK0340058C1	Lý thuyết Tổng hợp Lâm sàng & Điều trị Nhi khoa	2											X		
66	YK0340059C1	Thực hành Nhi khoa (Y6)	5													X
67	YK0350060C1	Lý thuyết Bệnh truyền nhiễm	2									X				
68	YK0350061C1	Thực hành Bệnh truyền nhiễm	3									X				
69	YK0240062C1	Phẫu thuật thực hành - Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	2						X							
70	YK0370063C1	Kiểm soát nhiễm khuẩn & Dịch tễ học bệnh viện	1				X									
71	YK0730064C1	Y học cổ truyền	2									X				
72	YK0300065C1	Lão khoa	2						X							
73	YK0260066C1	Lao	2									X				
74	YK0150067C1	Chẩn đoán hình ảnh	2									X				
75	YK0160068C1	Tai mũi họng	2									X				
76	YK0140069C1	Mắt	2									X				
77	YK0180070C1	Da liễu	2									X				
78	YK0170071C1	Huyết học	2									X				
79	YK0220072C1	Nội thần kinh	2										X			
80	YK0200073C1	Tâm thần	2										X			
81	YK0250074C1	Chấn thương chính hình	2										X			
82	YK0380075C1	Ung bướu	2										X			
83	YK0190076C1	Y học gia đình	2									X				



